

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỬ NHÂN SƯ PHẠM NGỮ VĂN**

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm (CNSP) Ngữ văn được phát triển theo chủ trương chung của Trường ĐHSP Hà Nội 2: xây dựng những Chương trình đào tạo Đại học có chất lượng tiên tiến, bám sát yêu cầu của thực tiễn giáo dục phổ thông trong nước và xu thế giáo dục ở các quốc gia phát triển, góp phần vào việc xây dựng trường ĐHSP Hà Nội 2 thành trường ĐHSP chủ chốt quốc gia.

Chương trình đào tạo CNSP Ngữ văn được phát triển để đón đầu xu thế đổi mới giáo dục hiện đại theo tiếp cận năng lực nói chung và đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn nói riêng. Chương trình cũng được điều chỉnh, cải tiến để đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp Giáo viên trung học (2009) và Chuẩn đầu ra trình độ Đại học khối ngành sư phạm đào tạo GV THPT(2012).

Chương trình được phát triển trên cơ sở những thành tựu của khoa học giáo dục, nhất là khoa học phát triển chương trình. Chương trình cũng cập nhật những kết quả nghiên cứu mới của khoa học ngôn ngữ, văn học, tâm lý học và lý luận dạy học.

Chương trình là cơ sở để biên soạn giáo trình, bài giảng, tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo.

Chương trình được tổ chức giảng dạy bằng tiếng Việt.

Chương trình có tính liên thông với Chương trình đào tạo các ngành Cử nhân Văn học và Việt Nam học; thống nhất với Chương trình đào tạo cử nhân hệ vừa làm vừa học đồng thời có tính tiếp nối với các chương trình đào tạo Thạc sĩ: Lý luận văn học, Văn học Việt Nam và Lý luận & phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt.

Chương trình là văn bản có giá trị pháp lý của Trường ĐHSP Hà Nội 2, là công cụ quản lý quá trình đào tạo CNSP Ngữ văn trình độ Đại học.

2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt)	Sư phạm Ngữ văn
Tên chương trình (tiếng Anh)	Philology Education
Mã ngành đào tạo	D140217
Trường cấp bằng	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
Tên gọi văn bằng	Cử nhân Sư phạm
Trình độ đào tạo	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu	135
Hình thức đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	04 năm

Điều kiện đăng ký tuyển sinh	- Công dân Việt Nam đủ điều kiện đăng ký tuyển sinh được quy định tại Quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy nhóm ngành đào tạo giáo viên. - Thí sinh là người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển thẳng.
Điều kiện tốt nghiệp	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo là 135 tín chỉ. - Có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học từ 2.0 trở lên. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất. - Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định - Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định.
Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	- Giáo viên giảng dạy Ngữ văn tại các trường THPT, THCS, Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, TTGD thường xuyên. - Giáo viên dạy tiếng Việt, văn hóa cho người nước ngoài. - Giảng viên ở các trường ĐH, CĐ có chuyên ngành đào tạo liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ, văn học và tâm lý, giáo dục (sau khi được học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ). - Chuyên viên, nghiên cứu viên trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện và trung tâm nghiên cứu thuộc khoa học xã hội và nhân văn, tâm lý, giáo dục; các cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	- Có khả năng tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn. - Có khả năng học thêm các chuyên ngành gần, các chứng chỉ nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội việc làm. - Có khả năng tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ, văn học, khoa học giáo dục, khoa học xã hội và nhân văn.
Thời gian xây dựng/cập nhật bản mô tả	08/2015

3. Mục tiêu đào tạo của chương trình

3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức công dân và phẩm chất, tác phong sư

phạm của nhà giáo; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề dạy học; có năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học liên ngành Ngữ văn, đồng thời có khả năng phát triển những ứng dụng khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ và văn học vào giảng dạy và giáo dục học sinh trung học tương xứng với trình độ Đại học; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm trong nghề dạy học, thích nghi với môi trường làm việc ở trường phổ thông; có ý thức phục vụ nhân dân.

Đào tạo sinh viên sư phạm Ngữ văn có phẩm chất và năng lực cơ bản của nhà giáo làm công tác giảng dạy Ngữ văn và công tác giáo dục học sinh ở bậc Trung học (THCS, THPT), đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông (2009) và xu thế đổi mới Chương trình, SGK Ngữ văn sau 2015.

Góp phần đào tạo nguồn nhân lực giáo dục có trình độ Đại học, từ đó, đóng góp vào việc nâng cao dân trí, thu hẹp khoảng cách về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục khu vực nông thôn và miền núi phía Bắc với khu vực thành thị.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi kết thúc khóa đào tạo, SV đạt được:

M1. Phẩm chất chính trị, đạo đức công dân; phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong căn bản của nhà giáo

M2. Hệ thống kiến thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất

M3. Những yêu cầu về năng lực công nghệ thông tin và ngoại ngữ theo quy định

M4. Hệ thống tri thức liên ngành, cơ sở ngành và khả năng vận dụng hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ

M5. Hệ thống kiến thức, kỹ năng chuyên môn về các lĩnh vực ngôn ngữ, văn học và khả năng vận dụng vào nghiên cứu, giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông

M6. Hệ thống kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm và khả năng vận dụng vào thực hành nghề và thực tiễn nghề dạy học ở trường trung học.

M7. Kỹ năng hoạt động xã hội và kỹ năng phát triển nghề nghiệp.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

4.1. Yêu cầu về kiến thức

C1. Kiến thức chung: Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất và vận dụng được vào các hoạt động giáo dục và dạy học Ngữ văn ở trường trung học.

C2. Kiến thức liên ngành: Nắm vững những kiến thức liên ngành cơ bản về lịch sử, giáo dục công dân, văn hóa xã hội,... và vận dụng được vào quá trình học tập và giảng dạy Ngữ văn ở trường trung học.

C3. Kiến thức chuyên ngành: Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên ngành Ngữ văn và vận dụng được vào giảng dạy, nghiên cứu Ngữ văn ở trường trung học.

C4. Kiến thức nghiệp vụ: Nắm vững hệ thống kiến thức khoa học giáo dục nói chung, phương pháp dạy học Ngữ văn nói riêng; vận dụng được vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của giáo dục nhà trường và giáo dục Ngữ văn trong trường trung học.

C5. Kiến thức bổ trợ: Đạt trình độ tin học cơ bản và trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

2. Yêu cầu về kỹ năng

C6. Có kỹ năng sư phạm nền tảng của người GV ở trường trung học: tìm hiểu người học, môi trường giáo dục; chủ nhiệm lớp, công tác đoàn, tổ chức hoạt động tập thể cho học sinh; thiết kế, tổ chức dạy học; kiểm tra và đánh giá kết quả học tập; phát triển chương trình; có kỹ năng giao tiếp để thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học và giáo dục; tự bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ...

C7. Có kỹ năng đặc thù của người giáo viên Ngữ văn: thiết kế, tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn theo yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông; nghiên cứu khoa học về các vấn đề ngôn ngữ và văn học gắn liền với công việc dạy học Ngữ văn.

C8. Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp cơ bản, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành Ngữ văn ở mức độ phù hợp.

C9. Ứng dụng được công nghệ thông tin vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Ngữ văn.

3. Yêu cầu về thái độ

C10. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của ngành Giáo dục. Trân trọng, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

C11. Thể hiện các chuẩn mực đạo đức của nghề dạy học, phẩm chất tốt đẹp của nhà giáo, tác phong sư phạm mẫu mực. Tôn trọng, hợp tác với đồng nghiệp, học sinh, phụ huynh học sinh và các lực lượng xã hội để kiến tạo cộng đồng học tập, xây dựng nhà trường văn hóa. Có ý thức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả giáo dục và dạy học.

5. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể	Chuẩn đầu ra										
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
M1	X									X	X
M2	X										
M3					X			X	X		
M4		X									
M5			X				X				
M6				X		X	X				X
M7						X	X				X

6. Phương pháp/chiến lược dạy - học và phương pháp kiểm tra đánh giá

6.1. Phương pháp/chiến lược dạy - học phát triển năng lực người học

6.1.1. Quan niệm về dạy học phát triển năng lực người học

Dạy học theo hướng phát triển năng lực người học yêu cầu giảng viên cần chú trọng sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của sinh viên; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào các tình huống thực tiễn nghề nghiệp, các

tình huống có tính “phức hợp” (đòi hỏi sự vận dụng phối hợp kiến thức, kỹ năng từ các lĩnh vực khác nhau – hành động trong các bối cảnh, tình huống), tìm tòi khám phá, nghiên cứu, thực hiện các dự án học tập, thảo luận, thuyết trình,... qua đó phát triển năng lực của sinh viên (năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực hợp tác,...); sinh viên được tham gia các hình thức: học tập, cặp đôi, nhóm, toàn lớp và với cộng đồng; rèn luyện kỹ năng sư phạm, có thái độ tích cực đối với việc học tập; tăng cường các hình thức tổ chức hoạt động giáo dục với sự tham gia, phối hợp, gắn kết của trường phổ thông; quan tâm ứng dụng có hiệu quả về công nghệ thông tin trong học tập và giảng dạy; chú ý dạy học “hướng tới từng đối tượng sinh viên” (như quan tâm tới sự khác biệt về năng lực, sự đa dạng trong phong cách học của sinh viên để sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học cho phù hợp và tác động tốt nhất tới sự phát triển năng lực của từng sinh viên).

Để thực hiện được việc hình thành và phát triển năng lực, cần đảm bảo yêu cầu: kiến thức, kỹ năng phải được sinh viên tự kiến tạo, chứ không phải qua con đường chuyển giao, truyền đạt mang tính một chiều từ giảng viên.

Do năng lực được hình thành, phát triển thông qua hoạt động, trong đó sinh viên phải huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và nhiều phẩm chất khác để thực hiện nhiệm vụ học tập, nên giảng viên cần xây dựng các tình huống, nhiệm vụ dạy học mang tính tích hợp. Khi sinh viên giải quyết các tình huống này sẽ có cơ hội hoạt động trải nghiệm thực tiễn nghề, phát triển được những năng lực nghề nghiệp cần thiết. Các tình huống cần được thiết kế thành hệ thống để vừa giúp sinh viên phát triển đủ các năng lực cần thiết vừa đảm bảo tăng dần mức độ yêu cầu đối với từng năng lực.

6.1.2. Định hướng vận dụng phương pháp dạy học và kỹ thuật dạy học giúp phát triển năng lực sinh viên

a- Định hướng chung

- Phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động của sinh viên, hình thành và phát triển năng lực tự học, trên cơ sở đó trau dồi phẩm chất độc lập, sáng tạo.

- Lựa chọn linh hoạt các phương pháp dạy học chung và phương pháp dạy học đặc thù của chuyên ngành, đảm bảo nguyên tắc “biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo.

- Dạy học thông qua tổ chức có hệ thống các hoạt động học tập của người học theo hướng nghiên cứu, tìm tòi, khám phá tri thức.

- Tạo môi trường học tập thuận lợi cho sinh viên trong hoạt động tương tác với sinh khác, với giảng viên và giáo viên Ngữ văn phổ thông, phối hợp giữa học tập cá thể với học tập hợp tác học tập.

- Chú trọng xây dựng và tổ chức giải quyết các tình huống, nhiệm vụ học tập có nội dung gắn với thực tiễn nghề dạy học Ngữ văn của sinh viên.

- Sử dụng hiệu quả các thiết bị dạy học, trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và giảng dạy.

b- Định hướng cụ thể

● Kết hợp đa dạng các phương pháp, hình thức dạy học

Việc phối hợp đa dạng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học trong toàn bộ quá trình dạy học là phương hướng quan trọng để phát huy tính tích cực và nâng cao chất lượng dạy

học. Dạy học toàn lớp, dạy học nhóm, nhóm đôi và dạy học cá thể là những hình thức xã hội của dạy học cần kết hợp với nhau, mỗi một hình thức có những chức năng riêng.

- Vận dụng dạy học giải quyết vấn đề và sáng tạo

Dạy học giải quyết vấn đề (dạy học nêu vấn đề, dạy học nhận biết và giải quyết vấn đề) là quan điểm dạy học nhằm phát triển năng lực tư duy, khả năng nhận biết và giải quyết vấn đề. Học được đặt trong một tình huống có vấn đề, đó là tình huống chứa đựng mâu thuẫn nhận thức, thông qua việc giải quyết vấn đề, giúp học sinh lĩnh hội tri thức, kỹ năng và phương pháp nhận thức. Dạy học giải quyết vấn đề là con đường cơ bản để phát huy tính tích cực nhận thức của sinh viên, có thể áp dụng trong nhiều hình thức dạy học với những mức độ tự lực khác nhau. Các tình huống có vấn đề là những tình huống khoa học chuyên môn, cũng có thể là những tình huống gắn với thực tiễn.

- Vận dụng dạy học theo tình huống

Dạy học theo tình huống là một quan điểm dạy học, trong đó việc dạy học được tổ chức theo một chủ đề phức hợp gắn với các tình huống thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp. Quá trình học tập được tổ chức trong một môi trường học tập tạo điều kiện cho sinh viên kiến tạo tri thức theo cá nhân và trong mối tương tác xã hội của việc học tập. Các chủ đề dạy học phức hợp là những chủ đề có nội dung liên quan đến nhiều môn học hoặc lĩnh vực tri thức khác nhau, gắn với thực tiễn dạy học. Sử dụng các chủ đề dạy học phức hợp góp phần khắc phục tình trạng xa rời thực tiễn của các môn khoa học chuyên môn, rèn luyện cho sinh năng lực giải quyết các vấn đề phức hợp, liên môn.

- Vận dụng dạy học định hướng hành động

Dạy học định hướng hành động là quan điểm dạy học nhằm làm cho hoạt động trí óc và hoạt động thể chất kết hợp chặt chẽ với nhau. Trong quá trình học tập, sinh viên thực hiện các nhiệm vụ học tập và hoàn thành các sản phẩm hành động, có sự kết hợp linh hoạt giữa hoạt động trí tuệ và hoạt động thể chất. Đây là một quan điểm dạy học tích cực hoá và tiếp cận toàn thể. Vận dụng dạy học định hướng hành động có ý nghĩa quan trọng cho việc thực hiện nguyên lý giáo dục kết hợp lý thuyết với thực tiễn, tư duy và hành động, nhà trường và xã hội. Dạy học theo dự án là một hình thức điển hình của dạy học định hướng hành động, trong đó sinh viên tự lực thực hiện trong nhóm một nhiệm vụ học tập phức hợp, gắn với các vấn đề thực tiễn dạy học và giáo dục học sinh, kết hợp lý thuyết và thực hành, có tạo ra các sản phẩm có thể công bố. Trong dạy học theo dự án có thể vận dụng nhiều lý thuyết và quan điểm dạy học hiện đại như lý thuyết kiến tạo, dạy học hợp tác, dạy học tích hợp, dạy học khám phá, sáng tạo...

- Tăng cường sử dụng phương tiện dạy học và công nghệ thông tin

Phương tiện dạy học có vai trò quan trọng trong việc đổi mới phương pháp dạy học, nhằm tăng cường tính trực quan và thí nghiệm, thực hành trong dạy học. Đa phương tiện và công nghệ thông tin vừa là nội dung dạy học vừa là phương tiện dạy học trong dạy học ở trường đại học hiện nay. Bên cạnh việc sử dụng đa phương tiện như một phương tiện trình diễn, cần tăng cường sử dụng các phần mềm dạy học cũng như các phương pháp dạy học sử dụng mạng điện tử (E-Learning), mạng trường học kết nối vừa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo vừa tiếp cận đổi mới giáo dục ở trường phổ thông.

- Sử dụng các kỹ thuật dạy học phát huy tính tích cực và sáng tạo

Kỹ thuật dạy học là những cách thức hành động của của người dạy và người học trong các tình huống, hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các kỹ thuật dạy học là những đơn vị nhỏ nhất của phương pháp dạy học. Có những kỹ thuật dạy học chung, có những kỹ thuật đặc thù của từng phương pháp dạy học; chẳng hạn có các kỹ thuật dạy học như “động não”, “tia chớp”, “bể cá”, bản đồ tư duy...

6.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá

6.2.1. Tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

Kết quả học tập được xử lý, đánh giá dựa trên cả ba loại thang điểm: thang điểm 10, thang điểm chữ và thang điểm 4. Bảng kết quả học tập của sinh viên sẽ ghi điểm học phần theo thang điểm 10 và thang điểm chữ. Phần xử lý kết quả học tập theo thang điểm 4.

Quy định về sử dụng các thang điểm:

a) Thang điểm 10 được sử dụng để cho các điểm thành phần (điểm đánh giá chuyên cần và chuẩn bị thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần).

b) Thang điểm chữ gồm các chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, F⁺, F được quy đổi từ thang điểm 10 như trong Bảng thang điểm đánh giá kết quả học tập.

c) Thang điểm 4 được quy đổi từ thang điểm chữ như trong Bảng thang điểm đánh giá kết quả học tập.

Bảng thang điểm đánh giá kết quả học tập

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Xếp loại	
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0	Giỏi	Đạt
2	Từ 7,8 đến 8,4	B ⁺	3,5	Khá	
3	Từ 7,0 đến 7,7	B	3,0		
4	Từ 6,3 đến 6,9	C ⁺	2,5	Trung bình	
5	Từ 5,5 đến 6,2	C	2,0		
6	Từ 4,8 đến 5,4	D ⁺	1,5	Trung bình yếu	
7	Từ 4,0 đến 4,7	D	1,0		
8	Từ 2,5 đến 3,9	F ⁺	0,5	Kém	Không đạt
9	Từ 0 đến 2,4	F	0		

6.2.2. Đánh giá học phần

Kết quả mỗi học phần được đánh giá bằng một điểm tổng kết học phần.

a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm học phần được tính như sau:

$$a = 0,1 \times a_1 + 0,2 \times a_2 + 0,7 \times a_3$$

Trong đó: a là điểm học phần; a₁ là điểm đánh giá chuyên cần và chuẩn bị thường xuyên; a₂ là điểm kiểm tra giữa học phần; a₃ là điểm thi kết thúc học phần.

Các điểm thành phần a₁, a₂, a₃ được cho theo thang điểm 10 (không làm tròn). Điểm học phần được làm tròn tới một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ.

b) Đối với học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm các bài thực hành được cho theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kì được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành, sau

đó được chuyển sang điểm chữ.

Giảng viên giảng dạy học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm a_1, a_2 , trừ bài thi kết thúc học phần.

6.2.3. Kết quả học tập chương trình đào tạo

a- Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

(1) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ đã được Nhà trường chấp nhận. Trong học kỳ, sinh viên tự ý bỏ học học phần nào đã đăng ký thì phải nhận điểm F cho học phần đó.

(2) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần (Điểm các học phần được quy đổi về thang điểm 4).

(3) Khối lượng kiến thức tích lũy tức là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học.

(4) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình chung của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

b-Tính điểm trung bình chung

(1) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo thang điểm 4.

(2) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó: A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy, được làm tròn đến hai chữ số thập phân; a_i là điểm của học phần thứ i; n_i là số tín chỉ của học phần thứ i; n là tổng số học phần;

(3) Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ được tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất.

(4) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét cảnh báo kết quả học tập, xét buộc thôi học cũng như xét xếp hạng học lực, xếp hạng tốt nghiệp của sinh viên được tính theo kết quả điểm học phần của lần học có điểm học phần cao nhất.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

- Khối kiến thức đại cương (K1): 21 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (K2): 70 tín chỉ
 - Khối kiến thức của nhóm ngành: 8 tín chỉ
 - Khối kiến thức chuyên ngành: 62 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 37 tín chỉ

+ Tự chọn: 25 tín chỉ

- Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm (**K3**): 37 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế (**K4**): 07 tín chỉ

2. Danh sách các học phần

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ
I.	Khối kiến thức đại cương		21
1.	H1. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	02
2.	H2. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	03
3.	H3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	02
4.	H4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	03
5.	H5. Ngoại ngữ 1	TA101	03
6.	H6. Ngoại ngữ 2	TA102	02
7.	H7. Ngoại ngữ 3	TA103	02
8.	H8. Tin học	TH101	02
9.	H9. Pháp luật đại cương	PL101	02
10.	H10. Giáo dục thể chất 1	TC101	01
11.	H11. Giáo dục thể chất 2	TC102	01
12.	H12. Giáo dục thể chất 3	TC103	01
II.	Khối kiến thức chuyên ngành		70
	Kiến thức cơ sở ngành/nhóm ngành		08
13.	H13. Cơ sở văn hoá Việt Nam	VH201	02
14.	H14. Mỹ học đại cương	VH833	02
15.	H15. Văn bản Hán Nôm	VH802	02
16.	H16. Cơ sở ngôn ngữ học	VH302	02
	Khối kiến thức chuyên sâu		62
	Phần bắt buộc		37
17.	H17. Văn học dân gian Việt Nam và định hướng tiếp nhận	NV101	02
18.	H18. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX và định hướng tiếp nhận	NV102	03
19.	H19. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng tiếp nhận	NV103	02
20.	H20. Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng tiếp nhận	NV104	02
21.	H21. Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay và định hướng tiếp nhận	NV105	02
22.	H22. Văn học phương Đông và định hướng tiếp nhận	NV106	03

23.	H23. Văn học Nga và định hướng tiếp nhận	NV107	02
24.	H24. Văn học phương Tây, Mỹ la tinh và định hướng tiếp nhận	NV108	03
25.	H25. Nguyên lý lý luận văn học	VH805	02
26.	H26. Tác phẩm văn học và thể loại văn học	NV109	02
27.	H27. Tiến trình văn học	NV110	02
28.	H28. Ngữ âm tiếng Việt	VH412	02
29.	H29. Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt	VH413	02
30.	H30. Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học	NV111	03
31.	H31. Phong cách học tiếng Việt	VH415	02
32.	H32. Tiếng Anh chuyên ngành <i>Phần tự chọn</i> Tự chọn 1: Chuyên đề Văn học Việt Nam (Chọn 03 trong số 08 môn học sau)	VH454	03 25 06
33.	H33. Độc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam ở trường trung học phổ thông (TCBB)	NV201	02
34.	H34. Độc hiểu văn bản văn học Việt Nam trung đại ở trường trung học phổ thông (TCBB)	NV202	02
35.	H35. Độc hiểu văn bản văn học Việt Nam hiện đại ở trường trung học phổ thông	NV203	02
36.	H36. Tìm hiểu tác phẩm văn học chữ Hán ở nhà trường phổ thông	NV204	02
37.	H37. Thơ Nôm Đường luật	NV205	02
38.	H38. Truyện thơ Nôm trong Văn học trung đại Việt Nam	NV206	02
39.	H39. Truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930-1945	VH507	02
40.	H40. Thơ Việt Nam sau 1975	NV207	02
	Tự chọn 2: Chuyên đề Ngôn ngữ (Chọn 03 trong số 08 môn học sau)		07
41.	H41. Văn bản và kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản (TCBB)	NV208	03
42.	H42. Độc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ (TCBB)	NV209	02
43.	H43. Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt	NV210	02
44.	H44. Hành vi ngôn ngữ và việc sử dụng hành vi ngôn ngữ trong truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930-1945	NV211	02
45.	H45. Tiếng Việt thực hành	VH102	02
46.	H46. Tiếng Việt cho người nước ngoài	NV212	02
47.	H47. Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt	NV213	02
48.	H48. Ngôn ngữ đối chiếu Tự chọn 3: Chuyên đề Lý luận văn học (Chọn 03 trong số 08 môn học sau)	VH453	02 06
49.	H49. Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học (TCBB)	NV214	02
50.	H50. Văn học và các loại hình nghệ thuật (TCBB)	NV215	02

51.	H51. Tiếp cận tác phẩm văn học từ các phạm trù thẩm mỹ	NV216	02
52.	H52. Tiếp nhận tác phẩm thơ trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV217	02
53.	H53. Tiếp nhận tác phẩm truyện và kí trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV218	02
54.	H54. Tiếp nhận tác phẩm kịch trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV219	02
55.	H55. Tiếp cận văn học từ lý thuyết văn học so sánh	NV220	02
56.	H56. Phê bình văn học và vấn đề thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông	NV221	02
	Tự chọn 4:Chuyên đề Văn học nước ngoài (Chọn 03 trong 08 môn học sau)		06
57.	H57. Độc hiểu các văn bản văn học phương Đông ở nhà trường phổ thông (TCBB)	NV222	02
58.	H58. Độc hiểu các văn bản văn học phương Tây, Mĩ la tinh ở nhà trường phổ thông (TCBB)	NV223	02
59.	H59. Tiểu thuyết phương Tây thế kỷ XIX	NV224	02
60.	H60. Tiểu thuyết Trung Quốc đương đại	VH514	02
61.	H61. Văn học hậu hiện đại	VH445	02
62.	H62. Văn học dịch và lựa chọn văn bản văn học dịch trong trường phổ thông	NV225	02
63.	H63. Nghệ thuật truyện ngắn A.P.Sê-khốp	NV226	02
64.	H64. Tiểu thuyết Nhật Bản	VH436	02
III.	Khởi kiến thức nghiệp vụ		37
	Bắt buộc		33
65.	H65. Tâm lý học 1	TL501	02
66.	H66. Giáo dục học 1	GD501	02
67.	H67. Tâm lý học 2	TL502	02
68.	H68. Giáo dục học 2	GD502	02
69.	H69. Môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông	NV301	02
70.	H70. Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản	NV302	04
71.	H71. Phương pháp dạy tạo lập văn bản	NV303	02
72.	H72. Phương pháp dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực học sinh	NV304	02
73.	H73. Kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn	NV305	02
74.	H74. Phương pháp nghiên cứu khoa học và khoa học giáo dục chuyên ngành Ngữ văn	NV306	02
75.	H75. Thực hành SP 1 (công tác giáo dục)	NV307	02
76.	H76. Thực hành SP 2 (công tác giảng dạy bộ môn)	NV308	02

77.	H77. Thực tập sư phạm 1	NV309	03
78.	H78. Thực tập sư phạm 2	NV310	04
	Tự chọn 5 : Nghiệp vụ sư phạm (Chọn 02 trong số 08 môn học sau)		04
79.	H79. Day học các chuyên đề định hướng nghề nghiệp ở THPT (TCBB)	NV311	02
80.	H80. Bồi dưỡng học sinh giỏi môn Ngữ văn	NV312	02
81.	H81. Giáo dục kỹ năng sống trong môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông	NV313	02
82.	H82. Phát triển kỹ năng nói cho học sinh phổ thông	NV314	02
83.	H83. Tổ chức dạy học Ngữ văn theo Mô hình trường học mới tại Việt Nam	NV315	02
84.	H84. PISA và vấn đề đổi mới kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu của HS trong môn Ngữ văn	NV316	02
85.	H85. Giao tiếp sư phạm	TL305	02
86.	H86. Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho HS THPT	TL303	02
87.	H87. Tham vấn học đường	TL304	02
IV.	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế		07
88.	H88. Khóa luận tốt nghiệp	NV801	
	Môn thay thế		
Nhóm 1 : Chọn 01 trong 02 môn sau			04
89	H89. Phát triển kỹ năng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học hiện đại trong giờ Đọc văn và Văn học sử	NV401	04
90	H90. Phát triển kỹ năng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học hiện đại trong giờ Làm văn và Tiếng Việt	NV402	04
Nhóm 2 : Chọn 01 trong các môn sau			03
91	H91. Từ tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	NV403	03
92	H92. Câu tiếng Việt và các phương diện liên kết câu	NV404	03
93	H93. Văn học đời Đường	NV405	03
94	H94. Văn học lãng mạn và hiện thực phương Tây thế kỷ XIX	NV406	03
95	H95. Những vấn đề cơ bản của lý luận văn học	NV407	03
96	H96. Vấn đề nghiên cứu phong cách của một số tác giả văn học Việt Nam hiện đại	NV408	03
97	H97. Thơ ca Việt Nam thế kỷ XVIII – XIX và định hướng tiếp nhận	NV409	03
98	H98. Đóng góp của phong trào Thơ mới đối với sự phát triển của thơ ca Việt Nam và định hướng giảng dạy văn bản Thơ mới ở trường phổ thông	NV410	03
Tổng số			135

3. Trình tự nội dung chương trình dạy học

TT	Mã số học phần	Học phần	NĂM								Đơn vị phụ trách	
			I		II		III		IV			
			Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8		
1	TA101	Ngoại ngữ 1	03									Khoa Ngoại ngữ
2	TH101	Tin học	02									Khoa Công nghệ thông tin
2	TC101	Giáo dục thể chất 1	01									Khoa Giáo dục Thể chất
4	VH302	Cơ sở ngôn ngữ	02									Khoa Ngữ văn, Tổ Ngôn ngữ
5	VH201	Cơ sở văn hóa Việt Nam	02									Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
6	VH833	Mỹ học đại cương	02									Khoa Ngữ văn, Tổ Lý luận văn học
7	VH802	Văn bản Hán Nôm	02									Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
8	NV101	Văn học dân gian Việt Nam và định hướng tiếp nhận	02									Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
9	VH412	Ngữ âm tiếng Việt	02									Khoa Ngữ văn, Tổ Ngôn ngữ
Tổng số TC HK I			15 TC									
10	TA102	Ngoại ngữ 2		02								Khoa

											Ngoại ngữ
11	CT101	Lý luận chính trị 1		02							Khoa Giáo dục Chính trị
12	PL101	Pháp luật đại cương		02							Khoa Giáo dục Chính trị
13	TC102	Giáo dục thể chất 2		01							Khoa GD Thể chất
14	TL501	Tâm lý học 1		02							Bộ môn Tâm lý – Giáo dục
15	GD501	Giáo dục học 1		02							Bộ môn Tâm lý – Giáo dục
16	NV102	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết XIX và định hướng tiếp nhận		03							Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
17	NV108	Văn học phương Tây, Mỹ la tinh và định hướng tiếp nhận		03							Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học nước ngoài
Tổng số TC HK II				17 TC							
18	TC102	Lý luận chính trị 2		03							Khoa Giáo dục Chính trị
19	TA103	Ngoại ngữ 3		02							Khoa Ngoại ngữ
20	TC103	Giáo dục thể chất 3		01							Khoa GD Thể chất
21	TL502	Tâm lý học 2		02							Bộ môn Tâm lý – Giáo dục
22	GD502	Giáo dục học 2		02							Bộ môn Tâm lý – Giáo dục

23	NV103	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng tiếp nhận			02						Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
24	NV107	Văn học Nga và định hướng tiếp nhận			02						Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học nước ngoài
25	VH805	Nguyên lý lý luận văn học			02						Khoa Ngữ văn, Tổ Lý luận Văn học
26	VH413	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt			02						Khoa Ngữ văn, Tổ Ngôn ngữ
27	NV401	Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông			02						Khoa Ngữ văn, Tổ Phương pháp
Tổng số TC HK III					20 TC						
28	NV307	Thực hành sư phạm 1 (HĐ giáo dục)				01					Bộ môn TL-GD
29	NV109	Tác phẩm và thể loại văn học				02					Khoa Ngữ văn, Tổ Lý luận văn học
30	NV104	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng tiếp nhận				02					Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
31	NV111	Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học				03					Khoa Ngữ văn, Tổ Ngôn ngữ
32	NV106	Văn học phương Đông và định hướng				03					Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học

		tiếp nhận									nước ngoài
33	NV202	Phương pháp dạy học đọc hiểu				04					Khoa Ngữ văn, Tổ Phương pháp
34	NV203	Phương pháp dạy tạo lập văn bản ở nhà trường phổ thông				02					Khoa Ngữ văn, Tổ Phương pháp
35	Nv206	Phương pháp nghiên cứu khoa học và khoa học giáo dục chuyên ngành Ngữ văn				02					Khoa Ngữ văn, Tổ Lý luận văn học và Tổ Phương pháp
Tổng số TC HK IV						19 TC					
36	CT103	Lý luận chính trị 3					02				Khoa Giáo dục Chính trị
37	NV105	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay và định hướng tiếp nhận					02				Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
38	NV110	Tiến trình văn học					02				Khoa Ngữ văn, Tổ Lý luận Văn học
39	VH415	Phong cách học Tiếng Việt					02				Khoa Ngữ văn, Tổ Ngôn ngữ
40	NV304	Phương pháp dạy học Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực học sinh					02				Khoa Ngữ văn, Tổ Phương pháp
41	NV305	Kiểm tra, đánh giá trong môn					02				Khoa Ngữ văn, Tổ

		Ngữ văn									Phương pháp
42	NV308	Thực hành Su phạm 2 (giảng dạy Ngữ văn)					01				Khoa Ngữ văn, Tổ Phương pháp
43	NV309	Thực tập Su phạm 1					03				
Tổng số TC HK V							16 TC				
45	CT104	Lý luận chính trị 4						03			Khoa Giáo dục chính trị
46	NV201	Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam ở trường trung học phổ thông (TCBB)						02			Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
47	NV202	Đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam ở trường trung học phổ thông (TCBB)						02			Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
48		Môn tự chọn 3 của nhóm chuyên đề 1						02			Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học Việt Nam
49	NV208	Văn bản và kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản (TCBB)						03			Khoa Ngữ văn, Tổ Ngôn ngữ
50	NV209	Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ (TCBB)						02			Khoa Ngữ văn, Tổ Ngôn ngữ
51		Môn tự chọn 3 của nhóm chuyên đề 2						02			Khoa Ngữ văn, Tổ Ngôn ngữ
52		Môn tự chọn 1						02			Khoa Ngữ

		của khối Nghệ vụ SP										văn, Tổ Phương pháp
Tổng số TC HK VI									18 TC			
53	VH454	Tiếng Anh chuyên ngành							03			Khoa Ngoại ngữ
54	NV234	Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học (TCBB)							02			Khoa Ngữ văn, Tổ Lý luận Văn học
55	NV235	Văn học và các loại hình nghệ thuật (TCBB)							02			Khoa Ngữ văn, Tổ Lý luận Văn học
56		Môn tự chọn 3 của nhóm chuyên đề 3							02			Khoa Ngữ văn, Tổ Lý luận Văn học
57	NV222	Đọc hiểu các văn bản văn học phương Đông ở nhà trường phổ thông (TCBB)							02			Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học nước ngoài
58	NV223	Đọc hiểu các văn bản văn học phương Tây, Mĩ la tinh và Nga ở nhà trường phổ thông (TCBB)							02			Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học nước ngoài
59		Môn tự chọn 3 của nhóm chuyên đề 4							02			Khoa Ngữ văn, Tổ Văn học nước ngoài
60	NV311	Dạy học các chuyên đề định hướng nghề nghiệp ở THPT							02			Khoa Ngữ văn, Tổ Phương pháp

		(Tự chọn BB)										
61	NV307	Thực hành Sư phạm 1 (HĐ giáo dục) (tiếp)								01		Bộ môn Tâm lý – Giáo dục
62	NV308	Thực hành Sư phạm 2 (giảng dạy Ngữ văn) (tiếp)								01		Khoa Ngữ văn, Tổ Phương pháp
Tổng số TC HK VII										19		
										TC		
63	NV310	Thực tập Sư phạm 2									04	
64		Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các môn học thay thế)									07	Khoa Ngữ văn
Tổng số TC HK VIII										11		
										TC		
TỔNG CHUNG : 64 (65) HỌC PHẦN												
SỐ TÍN CHỈ : 135 + 03 TC (GDTC)												

4. Ma trận mức độ đóng góp của các khối kiến thức vào đạt được chuẩn đầu ra

(0: Không đóng góp; 1: Đóng góp mức thấp; 2: Đóng góp mức trung bình; 3: Đóng góp mức cao)

Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra										
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
K1	3	3	1	1	3	1	1	3	3	1	1
K2	1	3	3	1	1	1	3	1	1	1	1
K3	1	1	1	3	1	3	3	1	1	1	2
K4	1	1	3	2	1	2	2	1	1	1	1

5. Ma trận mức độ đóng góp của học phần vào đạt được chuẩn đầu ra

(0: Không đóng góp; 1: Đóng góp mức thấp; 2: Đóng góp mức trung bình; 3: Đóng góp mức cao)

Học phần	Chuẩn đầu ra										
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
H1. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1
H2. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1
H3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1
H4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1

H5.Ngoại ngữ 1	1	1	1	1	3	1	1	3	1	1	1
H6.Ngoại ngữ 2	1	1	1	1	3	1	1	3	1	1	1
H7.Ngoại ngữ 3	1	1	1	1	3	1	1	3	1	1	1
H8.Tin học	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1
H9.Pháp luật đại cương	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1
H10.Giáo dục thể chất 1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
H11.Giáo dục thể chất 2	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
H12.Giáo dục thể chất 3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
H13.Cơ sở văn hoá Việt Nam	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1
H14.Mỹ học đại cương	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1
H15.Văn bản Hán Nôm	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1
H16.Cơ sở ngôn ngữ học	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1
H17.Văn học dân gian Việt Nam và định hướng tiếp nhận	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H18.Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX và định hướng tiếp nhận	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H19.Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng tiếp nhận	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H20.Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng tiếp nhận	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H21.Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay và định hướng tiếp nhận	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H22.Văn học phương Đông và định hướng tiếp nhận	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H23.Văn học Nga và định hướng tiếp nhận	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H24.Văn học phương Tây, Mỹ la tinh và định hướng tiếp nhận	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H25.Nguyên lý lý luận văn học	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H26.Tác phẩm văn học và thể loại văn học	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H27.Tiến trình văn học	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H28.Ngữ âm tiếng Việt	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H29.Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H30.Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H31.Phong cách học tiếng Việt	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H32.Tiếng Anh chuyên ngành	1	1	1	1	2	1	1	3	1	1	1
H33.Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam ở trường trung học phổ thông (TCBB)	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H34.Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam trung đại ở trường trung học phổ thông (TCBB)	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H35.Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam hiện đại ở trường trung học phổ thông	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H36.Tìm hiểu tác phẩm văn học chữ Hán ở nhà trường phổ thông	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H37.Thơ Nôm Đường luật	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H38.Truyện thơ Nôm trong Văn học trung đại Việt Nam	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H39.Truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930-1945	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1

H40.Thơ Việt Nam sau 1975	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H41.Văn bản và kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản (TCBB)	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H42.Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ (TCBB)	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H43.Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H44.Hành vi ngôn ngữ và việc sử dụng hành vi ngôn ngữ trong truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930-1945	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H45.Tiếng Việt thực hành	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H46.Tiếng Việt cho người nước ngoài	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H47.Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H48.Ngôn ngữ đối chiếu	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H49.Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học (TCBB)	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H50.Văn học và các loại hình nghệ thuật (TCBB)	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H51.Tiếp cận tác phẩm văn học từ các phạm trù thẩm mỹ	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H52.Tiếp nhận tác phẩm thơ trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H53.Tiếp nhận tác phẩm truyện và kí trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H54.Tiếp nhận tác phẩm kịch trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H55.Tiếp cận văn học từ lý thuyết văn học so sánh	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H56.Phê bình văn học và vấn đề thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H57.Đọc hiểu các văn bản văn học phương Đông ở nhà trường phổ thông (TCBB)	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H58.Đọc hiểu các văn bản văn học phương Tây, Mĩ la tinh ở nhà trường phổ thông (TCBB)	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H59.Tiểu thuyết phương Tây thế kỷ XIX	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H60.Tiểu thuyết Trung Quốc đương đại	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H61.Văn học hậu hiện đại	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H62.Văn học dịch và lựa chọn văn bản văn học dịch trong trường phổ thông	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H63.Nghệ thuật truyện ngắn A.P.Sê-khốp	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H64.Tiểu thuyết Nhật Bản	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H65.Tâm lý học 1	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H66.Giáo dục học 1	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H67.Tâm lý học 2	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H68.Giáo dục học 2	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2

H69.Môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông	1	1	1	3	1	2	3	1	1	1	2
H70.Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H71.Phương pháp dạy tạo lập văn bản	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H72.Phương pháp dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực học sinh	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H73.Kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H74.Phương pháp nghiên cứu khoa học và khoa học giáo dục chuyên ngành Ngữ văn	1	1	3	3	2	1	2	2	1	1	1
H75.Thực hành SP 1 (công tác giáo dục)	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	3
H76.Thực hành SP 2 (công tác giảng dạy bộ môn)	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	3
H77.Thực tập sư phạm 1	1	1	2	3	1	3	3	1	1	2	3
H78.Thực tập sư phạm 2	1	1	2	3	1	3	3	1	1	2	3
H79.Dạy học các chuyên đề định hướng nghề nghiệp ở THPT (TCBB)	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H80.Bồi dưỡng học sinh giỏi môn Ngữ văn	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H81.Giáo dục kĩ năng sống trong môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H82.Phát triển kĩ năng nói cho học sinh phổ thông	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H83.Tổ chức dạy học Ngữ văn theo Mô hình trường học mới tại Việt Nam	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H84.PISA và vấn đề đổi mới kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu của HS trong môn Ngữ văn	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H85.Giao tiếp sư phạm	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H86.Kĩ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho HS THPT	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H87.Tham vấn học đường	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H88.Khóa luận tốt nghiệp	1	2	3	3	2	2	2	2	2	1	1
H89.Phát triển kỹ năng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học hiện đại trong giờ Đọc văn và Văn học sử	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H90.Phát triển kỹ năng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học hiện đại trong giờ Làm văn và Tiếng Việt	1	1	1	3	1	3	2	1	1	1	2
H91.Từ tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H92.Câu tiếng Việt và các phương diện liên kết câu	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H93.Văn học đời Đường	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H94.Văn học lãng mạn và hiện thực phương Tây thế kỷ XIX	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H95.Những vấn đề cơ bản của lý luận văn học	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H96.Vấn đề nghiên cứu phong cách của một số tác giả văn học Việt Nam hiện đại	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1
H97.Thơ ca Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1

và định hướng tiếp nhận											
H98.Đóng góp của phong trào Thơ mới đối với sự phát triển của thơ ca Việt Nam và định hướng giảng dạy văn bản Thơ mới ở trường phổ thông	1	1	3	1	1	1	2	1	1	1	1

5. Mô tả tóm tắt các học phần

I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG

H1. NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN 1

Mô tả môn học

- Hiểu được những nguyên lý cơ bản nhất về triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin.
- Có mối quan hệ trực tiếp với các môn học như: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin phần 2, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như: Chính trị học, Một số tác phẩm của Mác-Ăngghen, Một số tác phẩm của Lênin, Một số chuyên đề triết học, Sự vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

H2. NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN 2

Mô tả môn học

- Môn học đi sâu vào tìm hiểu những lý luận của Mác - lenin về về phương thức SX TBCN và chủ nghĩa xã hội.

Môn học được chia làm 2 phần

- Phần 1 trên cơ sở của lý luận về giá trị hàng hóa chỉ ra nội dung và những tác động của quy luật giá trị đến sản xuất lưu thông và xã hội, từ đó môn học đi sâu phân tích các quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB, quy luật sản xuất giá trị thặng dư; làm rõ bản chất bóc lột của nền SX TBCN và của giai cấp tư sản; chỉ ra xu hướng vận động và phát triển tất yếu của CNTB dưới tác động của quy luật sản xuất giá trị thặng dư là CNTB sẽ bị diệt vong thay vào đó là một chế độ xã hội phát triển cao hơn, CNXH, CNCS.

- Phần 2 môn học tập trung làm sáng tỏ lý luận của chủ nghĩa Mác – lenin về sứ mệnh lịch sử của GCCN, về cách mạng XHCN và con đường đi lên CNXH, CNCS; những vấn đề chính trị xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH.

H3. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Mô tả môn học

- Môn học tập trung vào việc trang bị cho SV những kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh.

- Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học chuyên ngành chuyên sâu, nhất là các module có liên quan đến các kiến thức về văn hóa, đạo đức; về chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng.

- Trong chương trình đào tạo cao đẳng, có môn học tương tự (ở cấp độ thấp hơn).

- Môn học có mối quan hệ trực tiếp với môn Giáo dục công dân ở THPT, nhất là lớp 10. Đó là hệ thống những vấn đề về giáo dục phẩm chất đạo đức cá nhân, xây dựng các chuẩn mực đạo đức của công dân, xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.